

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

\*\*\*\*\*

Số: 15/MHC

V/v: "BCTC Quý 4 năm 2018- Hợp nhất"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243.5770810

Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 - Hợp nhất và công văn giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn [www.marinahanoi.com](http://www.marinahanoi.com).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 - Hợp nhất.

- Công văn số 13/MHC

**Người đại diện theo pháp luật/**

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Mai Văn Hiệp*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**



**MHC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV – 2018**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019*



**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>723.785.107.567</b>	<b>594.074.976.132</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>6.413.169.093</b>	<b>13.278.714.670</b>
1. Tiền	111		4.279.554.694	4.732.102.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.133.614.399	8.546.612.218
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>640.069.690.137</b>	<b>531.783.018.240</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		663.603.158.918	549.866.224.923
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-24.329.765.774	-18.830.981.405
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		796.296.993	747.774.722
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>74.918.468.131</b>	<b>46.655.466.458</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.646.910.412	16.182.480.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		259.100.767	325.742.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		64.126.797.811	39.230.746.461
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-7.114.340.859	-9.083.503.427
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>1.460.167</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.460.167	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>2.382.320.039</b>	<b>2.357.776.764</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		239.468.509	267.018.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.568.779.377	1.530.770.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574.072.153	559.987.241
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>42.533.351.863</b>	<b>47.835.317.641</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>151.449.850</b>	<b>2.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		151.449.850	2.500.000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>5.302.438.526</b>	<b>6.558.731.762</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.302.438.526	6.558.731.762
- Nguyên giá	222		21.199.759.252	21.199.759.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15.897.320.726	-14.641.027.490
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>25.775.619.383</b>	<b>27.315.285.283</b>
- Nguyên giá	231		38.530.325.770	38.530.325.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-12.754.706.387	-11.215.040.487
<b>IV. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>10.982.244.104</b>	<b>13.251.280.596</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		982.244.104	3.251.280.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>321.600.000</b>	<b>707.520.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		321.600.000	707.520.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>766.318.459.430</b>	<b>641.910.293.773</b>



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	4
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>255.106.211.714</b>	<b>149.903.217.306</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>154.319.754.148</b>	<b>49.326.081.398</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.286.780.806	13.086.366.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.006.392	60.505.792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.824.202.684	2.133.328.633
4. Phải trả người lao động	314		2.197.934.519	2.577.716.843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.559.797.004	8.098.471.328
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.272.726	11.272.725
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.277.181.722	2.505.947.850
8. Vay ngắn hạn	320		121.082.825.451	19.373.618.555
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.013.752.844	1.478.852.844
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>100.786.457.566</b>	<b>100.577.135.908</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		219.201.820	237.982.027
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99.913.500.000	100.102.010.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		653.755.746	237.143.881
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>511.212.247.716</b>	<b>492.007.076.467</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>		<b>511.212.247.716</b>	<b>492.007.076.467</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.438.960.000	327.352.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.438.960.000	327.352.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.614.580.000	28.614.580.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		-1.200.000	-1.200.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.712.225.710	8.712.225.710
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.447.682.006	127.329.370.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.224.965.757	115.073.908.920
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.222.716.249	12.255.461.837
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>766.318.459.430</b>	<b>641.910.293.773</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Huy



**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ IV NĂM 2018 (HỢP NHẤT)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>12.854.731.810</b>	<b>14.358.655.022</b>	<b>54.925.483.818</b>	<b>70.403.075.509</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-03)	10		12.854.731.810	14.358.655.022	54.925.483.818	70.403.075.509
4. Giá vốn hàng bán	11		12.468.149.824	13.270.700.882	52.846.199.195	63.734.306.260
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b> (20=10-11)	<b>20</b>		<b>386.581.986</b>	<b>1.087.954.140</b>	<b>2.079.284.623</b>	<b>6.668.769.249</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.903.898.580	7.317.448.292	82.559.892.693	30.809.644.477
7. Chi phí tài chính	22		11.405.559.453	6.215.966.176	31.957.817.601	13.236.573.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.215.453.703	2.802.610.714	12.637.325.902	7.076.086.434
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-690.153.488	-542.573.517	-2.269.036.492	-1.189.589.541
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.701.067.488	1.904.972.769	6.815.832.733	7.775.171.532
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	<b>30</b>		<b>-8.506.299.863</b>	<b>-258.110.030</b>	<b>43.596.490.490</b>	<b>15.277.079.131</b>
12. Thu nhập khác	31		4.454.545	0	4.454.545	228.763.462
13. Chi phí khác	32		1.200.000	425.021	18.698.035	33.494.177
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.254.545	-425.021	-14.243.490	195.269.285
<b>15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-8.503.045.318</b>	<b>-258.535.051</b>	<b>43.582.247.000</b>	<b>15.472.348.416</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-1.666.761.475	80.740.681	6.942.918.886	2.979.742.698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		100.835.264	0	416.611.865	237.143.881
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>-6.937.119.108</b>	<b>-339.275.732</b>	<b>36.222.716.249</b>	<b>12.255.461.837</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0	0		0
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		-6.937.119.108	-339.275.732	36.222.716.249	12.255.461.837
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>					

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Phạm Bá Huy

Lê Thị Lan Hương

Mai Văn Hiệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,  
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

**Mẫu số B 03a - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2018 (HỢP NHẤT)**

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>43.582.247.000</b>	<b>15.472.348.416</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		2.795.959.136	2.567.988.339
-Các khoản dự phòng	03		3.529.621.801	-14.704.955.034
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		32.468.656	55.285.889
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8.521.410.362	-8.509.988.613
-Chi phí Lãi vay	06		12.637.325.902	7.076.086.434
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54.056.212.133</b>	<b>1.956.765.431</b>
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		-44.641.012.167	-6.110.976.374
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		-1.460.167	275.000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-2.091.901.229	3.467.892.452
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		413.470.379	-693.837.343
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		-113.736.933.995	-115.095.688.996
Tiền lãi vay đã trả	14		-12.200.334.960	-1.397.485.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.977.367.052	-372.560.910
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33.901.792	120.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-251.851.850	-911.995.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-121.397.277.116</b>	<b>-119.037.611.316</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	-2.717.889.999
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	840.250.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32.648.522.271	-2.147.774.722
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.600.000.000	2.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.386.432.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.591.255.893	5.094.769.451
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>28.929.165.622</b>	<b>13.169.355.639</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		431.840.915.364	247.567.120.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-330.569.218.468	-139.919.823.193

DIỄN GIẢI	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15.669.184.800	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>85.602.512.096</i>	<i>107.647.297.353</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(6.865.599.398)</i>	<i>1.779.041.676</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>13.278.714.670</i>	<i>11.499.679.326</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.821	-6.332
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>6.413.169.093</i>	<i>13.278.714.670</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MHC  
Q. HAI BÀ TRƯNG - T. HÀ NỘI

Phạm Bá Huy



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MHC**

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018**

## **I. Đơn vị báo cáo**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý 4 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có 68 nhân viên.

## **II. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## **2. Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng**

### **1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **2. Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4-2018, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4-2018 được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **3. Cơ sở hợp nhất**

#### ***Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### ***Mất quyền kiểm soát***

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

#### ***Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)***

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở

kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

#### ***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

#### ***Hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Ngoại tệ**

##### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.



- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

## **7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

## **8. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## **9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## **10. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



### ***Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

### **12. Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

#### ***Thu nhập tài chính***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **13. Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

### **14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

### **15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	551.338.756	689.953.198
Tiền gửi ngân hàng	3.728.215.938	4.042.149.254
Các khoản tương đương tiền	2.133.614.399	8.546.612.218
	<u>6.413.169.093</u>	<u>13.278.714.670</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	(185.977.170)	1.365.745.888
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	1.168.221.274	1.885.534.708
	<u>982.244.104</u>	<u>3.251.280.596</u>



## 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	31/12/2018		1/1/2018			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>663.603.158.918</b>	<b>(24.329.765.774)</b>	<b>549.866.224.923</b>	<b>(18.830.981.405)</b>	
+ Cổ phiếu Sabeco - TCT Bira - Rượu - Nước giải khát SG	5.000	350.000.000	-	5.000	350.000.000	-
+ Cổ phiếu TMS - Công ty Cổ phần Transimex	2	58.355	-	2	58.355	(13.133.488.505)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	-	-	-	3.380.810	34.736.864.405	(2.015.600.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1.732.500	15.001.100.000	(2.180.600.000)	1.650.000	15.001.100.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS	1.949.610	31.597.741.101	(11.516.758.101)	1.399.750	22.566.510.545	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	3.957.800	34.979.422.740	(1.855.250.000)	1.098.000	7.686.672.740	-
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	15.742.750	350.531.074.104	(8.049.477.673)	11.335.000	229.902.767.645	-
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16	300.000	3.124.680.000	(727.680.000)	300.000	3.124.680.000	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	-	-	322.000	31.055.112.900	(3.681.892.900)
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI	1.890.000	9.914.850.000	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130.800	5.226.778.425	-	-	-	-
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C.ty CP	436.401	30.747.121.605	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	30	31.020.821.910	-	185	185.442.458.333	-
+ Trái phiếu Công ty CP Dầu tu và Xây dựng TONA	50	50.000.000.011	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty CP DT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An	40	40.000.363.637	-	-	-	-
+ Trái phiếu Công ty CP DT Nước Sạch và MT ECO&MORE	61	61.109.147.030	-	400	20.000.000.000	-
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN	-	-	-	-	-	-

## 2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

	31/12/2018			1/1/2018		
	Số lượng cổ phiếu	% số hữu biểu quyết	Giá gốc VND	Số lượng cổ phiếu	% số hữu biểu quyết	Giá gốc VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>			<b>10.000.000.000</b>			<b>10.000.000.000</b>
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10.000.000.000		5%	10.000.000.000
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			<b>796.296.993</b>			<b>747.774.722</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn			796.296.993			747.774.722



### 3. Phải thungấn hạn của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	17.646.910.412	16.182.480.878
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4.516.183.019	5.016.183.019
-C.ty CP Sản xuất và Thương mại PP	4.645.262.278	2.010.938.549
-C.ty TNHH Cảng Hải An	622.629.135	1.675.673.255
-Các khoản phải thu khách hàng khác	7.862.835.980	7.479.686.055
	<b>17.646.910.412</b>	<b>16.182.480.878</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.900.931.375
-Lãi trái phiếu	5.284.350.152	9.468.813.885
-Đặt cọc mua trái phiếu C.ty CP đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An, cổ phiếu C.ty CP Cảng Đồng Nai	50.779.000.000	
-Phải thu khác	8.063.447.659	27.861.001.201
	<b>64.126.797.811</b>	<b>39.230.746.461</b>

## 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Nợ quá hạn</b>		
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4.516.183.019	5.016.183.019
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	-	328.000.000
- Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	-	238.100.000
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	-	110.000.000
- Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	1.330.893.473	1.330.893.473
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	379.608.500	379.608.500
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kính Quảng Ninh	157.200.000	157.200.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Quốc Huy	125.851.000	125.851.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Ngọc Vy	144.980.000	144.980.000
- Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	459.624.867	1.252.687.435
	<b>7.114.340.859</b>	<b>9.083.503.427</b>

## 6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
- Ký cược, ký quỹ	151.449.850	2.500.000
	<b>151.449.850</b>	<b>2.500.000</b>

## 7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
1/1/2018	21.047.110.244	152.649.008	21.199.759.252
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2018	<b>21.047.110.244</b>	<b>152.649.008</b>	<b>21.199.759.252</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
1/1/2018	14.569.745.150	71.282.340	14.641.027.490
- Khấu hao trong kỳ	1.244.768.232	11.525.004	1.256.293.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2018	<b>15.814.513.382</b>	<b>82.807.344</b>	<b>15.897.320.726</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
1/1/2018	6.477.365.094	81.366.668	6.558.731.762
31/12/2018	<b>5.232.596.862</b>	<b>69.841.664</b>	<b>5.302.438.526</b>



## 8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2018 Nhà cửa VND	Năm 2017 Nhà cửa VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu và cuối kỳ	38.530.325.770	38.530.325.770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu	11.215.040.487	9.661.384.507
Khấu hao trong kỳ	1.539.665.900	1.553.655.980
Số dư cuối	12.754.706.387	11.215.040.487
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu	27.315.285.283	28.868.941.263
Số dư cuối	25.775.619.383	27.315.285.283

## 9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988.817.357	988.817.357
ISS Machinery Services	469.553.388	448.271.329
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
CN Công ty CP xăng dầu chất đốt Hà Nội tại Hải Phòng	1.231.686.170	934.502.160
Công ty TNHH TM vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa Lê Gia	-	1.511.885.600
Công ty TNHH TM và dịch vụ vận tải Việt Tùng	1.173.201.991	1.329.432.798
Các nhà cung cấp khác	8.018.371.900	7.468.307.584
	<b>12.286.780.806</b>	<b>13.086.366.828</b>

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	137.862.001	1.205.634.652	(1.118.329.457)	225.167.196
Thuế giá trị gia tăng	84.103.044	4.750.108.710	(4.423.245.042)	410.966.712
Thuế thu nhập DN	1.244.376.986	7.555.473.532	(3.611.781.742)	5.188.068.776
Các loại phí, lệ phí và thuế khác	666.986.602	9.535.230	(676.521.832)	-
	<b>2.133.328.633</b>	<b>13.520.752.124</b>	<b>(9.829.878.073)</b>	<b>5.824.202.684</b>

### Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.530.770.635	4.281.353.785	(4.243.345.043)	1.568.779.377
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	496.714.127	77.358.026	-	574.072.153
Thuế TN cá nhân	41.413.071		(41.413.071)	-
Thuế TN Doanh nghiệp	21.860.043	-	(21.860.043)	-
	<b>2.090.757.876</b>	<b>4.358.711.811</b>	<b>(4.306.618.157)</b>	<b>2.142.851.530</b>

### 11. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	5.493.125.000	5.610.000.000
Các khoản trích trước khác	2.066.672.004	2.488.471.328
	<b>7.559.797.004</b>	<b>8.098.471.328</b>

### 12. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2018 VND
Vay ngắn hạn	19.373.618.555	431.840.915.364	(330.131.708.468)	121.082.825.451
Vay dài hạn	100.102.010.000	540.660.000	(729.170.000)	99.913.500.000
	<b>119.475.628.555</b>	<b>432.381.575.364</b>	<b>(330.860.878.468)</b>	<b>220.996.325.451</b>



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (*)	VND		291.660.000
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	13.858.161.379	19.081.958.555
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	19.226.612.892	
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	10.699.063.118	
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	27.674.784.387	
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	22.043.843.675	
Công ty CP Chứng Khoán KIS Việt Nam	VND	27.580.360.000	
		<b>121.082.825.451</b>	<b>19.373.618.555</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND	99.913.500.000	99.664.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền		-	437.510.000
		<b>99.913.500.000</b>	<b>100.102.010.000</b>

(\*) Thời hạn của khoản vay là ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày Vietinbank giải ngân lần đầu theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư này. Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.

### 13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1/1/2018</b>	<b>327.352.100.000</b>	<b>28.614.580.000</b>	<b>(1.200.000)</b>	<b>8.712.225.710</b>	<b>127.329.370.757</b>	<b>492.007.076.467</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HDQT					(650.000.000)	(650.000.000)
- Phát hành cổ phiếu	49.086.860.000				(65.454.405.000)	49.086.860.000
- Trả cổ tức					(65.454.405.000)	(65.454.405.000)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	36.222.716.249	36.222.716.249
<b>31/12/2018</b>	<b>376.438.960.000</b>	<b>28.614.580.000</b>	<b>(1.200.000)</b>	<b>8.712.225.710</b>	<b>97.447.682.006</b>	<b>511.212.247.716</b>



## 14. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	37,643,896	376,438,960,000	32,735,210	327,352,100,000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	120	1,200,000	120	1,200,000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	37,643,776	376,437,760,000	32,735,090	327,350,900,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải	42.312.052.712	42.127.733.396
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến, khác	12.613.431.106	11.593.293.173
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		16.682.048.940
	<b>54.925.483.818</b>	<b>70.403.075.509</b>

## 2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn vận tải	41.966.724.247	39.618.190.845
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến, khác	10.879.474.948	9.934.182.297
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	14.181.933.118
	<b>52.846.199.195</b>	<b>63.734.306.260</b>

## 3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	570.806.414	834.833.122
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	75.011.303.279	27.150.708.355
Cổ tức được chia	6.977.783.000	2.824.103.000
	<b>82.559.892.693</b>	<b>30.809.644.477</b>

## 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.637.325.902	7.076.086.434
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh	19.075.493.686	5.230.150.821
Chi phí tài chính khác	244.998.013	930.336.267
	<b>31.957.817.601</b>	<b>13.236.573.522</b>

## 5. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	18.698.035	33.494.177
	<b>18.698.035</b>	<b>33.494.177</b>



## 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.942.918.886	2.979.742.698
	<b>6.942.918.886</b>	<b>2.979.742.698</b>

## 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	36.222.716.249	12.255.461.837
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (a)	36.222.716.249	12.255.461.837
<b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	32.735.090	32.735.090
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong kỳ	2.326.583	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu đang lưu hành trong năm (b)		
trong kỳ (b)	35.061.673	32.735.090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (a : b)	<b>1.033</b>	<b>374</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập:



**Lê Thị Lan Hương**  
Kế toán tổng hợp

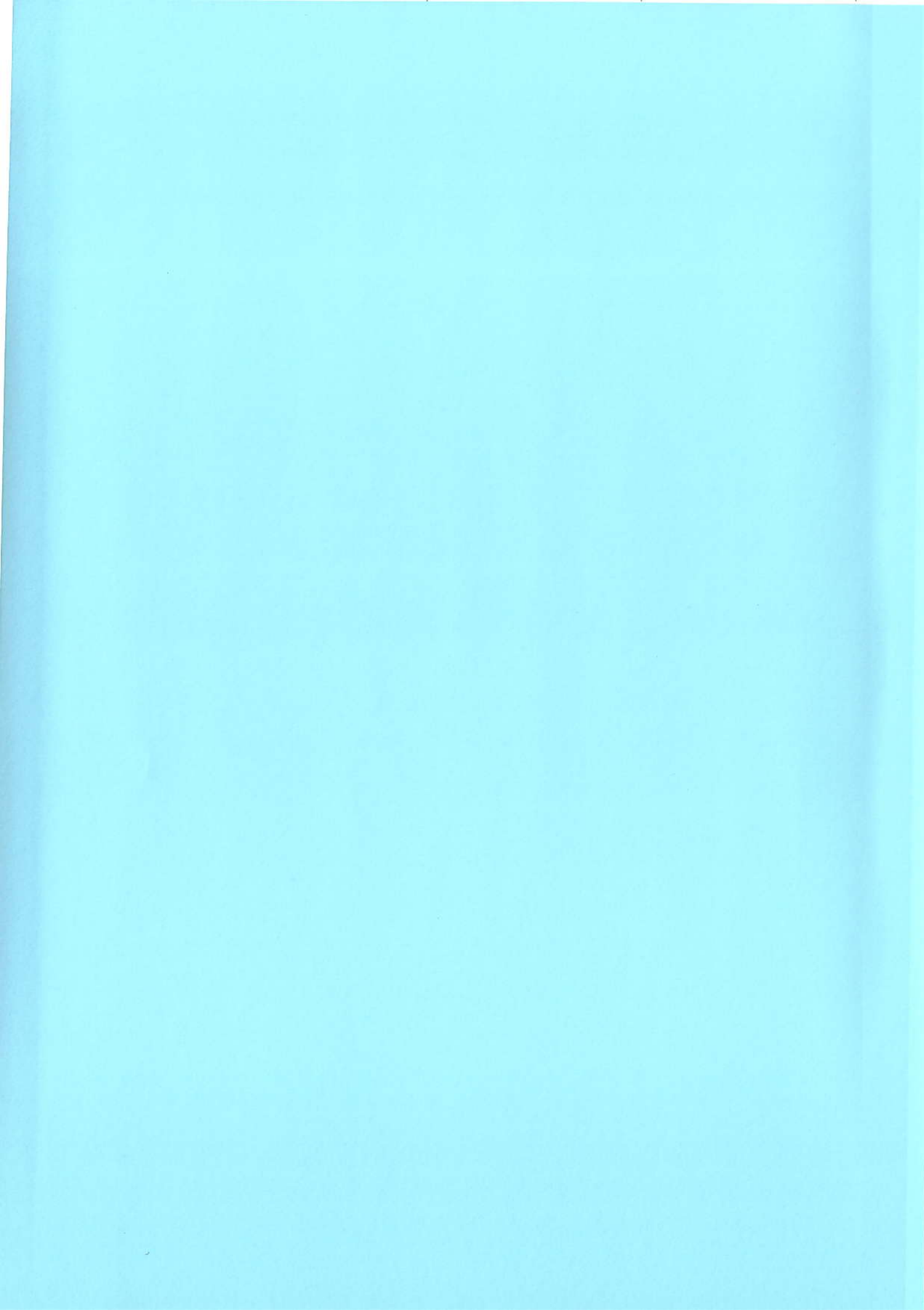
Người duyệt:



**Mai Văn Hiệp**  
Q. Kế toán trưởng



**Phạm Bá Huy**  
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC  
\*\*\*\*\*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----oO-----

Số: 13 /MHC  
V/v: "Giải trình BCTC Quý IV/2018– Hợp nhất"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018 như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	12.854.731.810 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2018:	-6.937.119.108 VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2017:	-339.275.732 VND

Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2018 của Công ty lỗ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Doanh thu hoạt động đầu tư quý 4/2018 giảm và chi phí tài chính tăng so với quý 4/2017.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC *fs*

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Bá Huy*